

Phụ lục số 1
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2021/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
I	<u>NHÀ CỬA:</u>		
1	Nhà cấp 2A	Đồng/m ² SD	6,200,000
2	Nhà cấp 2B	Đồng/m ² SD	5,800,000
3	Nhà cấp 3A	Đồng/m ² SD	5,200,000
4	Nhà cấp 3B	Đồng/m ² SD	4,400,000
5	Nhà cấp 3C (gác suốt, chiều cao gác thấp nhất là 1,6 m)	Đồng/m ² SD	3,500,000
6	Nhà cấp 4A	Đồng/m ² XD	3,800,000
7	Nhà cấp 4B	Đồng/m ² XD	3,600,000
8	Nhà cấp 4C	Đồng/m ² XD	3,200,000
9	Nhà cấp 4 có gác lửng, chiều cao gác thấp nhất là 1,6m	Đồng/m ² XD	4,000,000
10	Nhà tạm, mái tol hay ngói, tường xây gạch, nền xi măng	Đồng/m ² XD	2,000,000
11	Nhà tạm, mái tol hay ngói, vách tol, ván, nền xi măng	Đồng/m ² XD	1,230,000
12	Nhà tạm, mái tol, hay lá, vách tol, đất, lá, cốt, nền xi măng	Đồng/m ² XD	700,000
13	Nhà tạm, mái tol hay ngói, lá, vách đất, lá, nền xi măng	Đồng/m ² XD	590,000
14	Nhà tạm, nền đất	Đồng/m ² XD	Bằng 80% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng
15	Nhà tạm, nền gạch bông	Đồng/m ² XD	Bằng 120% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng
II	<u>VẬT KIẾN TRÚC:</u>		
1	Nhà vệ sinh xây loại tốt (thiết bị vệ sinh loại tốt)	Đồng/m ² XD	4,100,000
2	Nhà vệ sinh thường (thiết bị vệ sinh loại thường)	Đồng/m ² XD	2,300,000
3	Nhà vệ sinh tạm (không có hầm tự hoại)	Đồng/m ² XD	690,000
4	Chái tạm không vách	Đồng/m ² XD	125,000
5	Mái che khung sắt tiền chế	Đồng/m ² XD	410,000
6	Ốp gạch men, gạch ceramic hoặc đá trang trí	Đồng /m ²	210,000
7	Hầm rút (tường xây gạch thẻ 10cm, có nắp đan bê tông đá 1x2, mác 200)	Đồng /m ³	1,380,000
8	Hầm rút không có nắp đậy; hầm phân Heo xây tường gạch dày 10cm	Đồng/m ³	970,000
9	Chuồng heo xây gạch nền bê tông	Đồng/m ² XD	870,000
10	Chuồng heo, chuồng gà xây gạch, gỗ; nền gạch, xi măng	Đồng/m ² XD	690,000
11	Chuồng heo, chuồng gà và chim bồ câu che lát gỗ tạm	Đồng/m ² XD	160,000
12	Chuồng bò nền xi măng, nền bê tông, khung gỗ, mái ngói hoặc tôn	Đồng/m ² XD	400,000
13	Chuồng bò nền đất, khung gỗ, mái tôn hoặc che lát vật liệu tạm hoặc không có mái che	Đồng /m ² XD	160,000
14	Chuồng Dê mái tôn kẽm, vách lưới, tôn, sân tre	Đồng/m ² XD	579,000

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Chuồng nuôi Dông, tường xây gạch không trát < 1,5m, phía trên có dựng tôn cao 1,2m	Đồng/md	872,700
16	Hồ nước xây tường 20 cm có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	2,900,000
17	Hồ nước xây tường 20 cm không có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	2,300,000
18	Hồ nước xây tường 10 cm , có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	1,720,000
19	Hồ nước xây tường 10 cm không có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	1,600,000
20	Giếng xây đường kính > 4,5 m	Đồng/mét sâu	8,362,000
21	Giếng xây đường kính > 4,0 m- 4,5 m	Đồng/mét sâu	7,363,000
22	Giếng xây đường kính > 3,5 m- 4,0 m	Đồng/mét sâu	6,068,000
23	Giếng xây đường kính > 3 m -3,5 m	Đồng/mét sâu	4,810,000
24	Giếng xây đường kính > 2m – 3 m	Đồng/mét sâu	3,700,000
25	Giếng xây đường kính 1-2m	Đồng/mét sâu	1,700,000
26	Giếng bi D ≤ 1m	Đồng/mét sâu	580,000
27	Giếng bi D > 1m	Đồng/mét sâu	710,000
28	Giếng khoan tay	Đồng/cái	2,500,000
29	Giếng khoan máy	Đồng/cái	26,000,000
30	Giếng đất đường kính ≤ 2m	Đồng/m ³	90,000
31	Giếng đất đường kính > 2m	Đồng/m ³	130,000
32	Sân lát gạch thẻ có mạch	Đồng/m ²	140,000
33	Sân lát gạch thẻ không mạch	Đồng/m ²	100,000
34	Sân láng xi măng	Đồng/m ²	150,000
35	Sân đúc bê tông xi măng	Đồng/m ²	230,000
36	Sân lát gạch bát tràng có mạch	Đồng/m ²	140,000
37	Sân lát gạch con sâu	Đồng/m ²	270,000
38	Sân lát gạch hoa 20 x 20	Đồng/m ²	240,000
39	Nền gạch ceramic 30 x 30	Đồng/m ²	360,000
40	Tường rào xây gạch cao ≥ 1,5 m có trát	Đồng/md	1,000,000
41	Tường rào xây gạch cao ≥ 1,5 m không trát	Đồng/md	900,000
42	Tường rào xây gạch cao < 1,5 m có trát	Đồng/md	900,000
43	Tường rào xây gạch cao < 1,5 m không trát	Đồng/md	800,000
44	Tường xây gạch có trát cao ≥ 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	500,000
45	Tường xây gạch không trát cao ≥ 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	400,000
46	Tường xây gạch có trát cao < 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	400,000
47	Tường xây gạch không trát cao < 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	300,000
48	Tường xây gạch có trát cao ≥ 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	624,000
49	Tường xây gạch không trát cao ≥ 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	524,000
50	Tường xây gạch có trát cao < 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	524,000
51	Tường xây gạch không trát cao < 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	424,000
52	Tường rào xây bằng đá tấp lô cao ≥ 1,5 m	Đồng/md	380,000
53	Tường rào xây bằng đá tấp lô cao < 1,5 m	Đồng/md	300,000
54	Tường rào xây bằng đá tấp lô trên có lưới B40	Đồng/md	200,000
55	Tường rào xây bằng đá tấp lô trên có khung sắt	Đồng/md	250,000
56	Trát tường có sơn nước	Đồng/m ²	150,000
57	Kiểm nhà gạch thẻ	Đồng/md	160,000
58	Kiểm nhà đá chẻ cao 0,6 mét trở lên	Đồng/md	410,000
59	Khối xây đá chẻ (đặc)	Đồng/m ³	1,390,000

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
60	Khối xây gạch vữa xi măng M50	Đồng /m ³	1,725,000
61	Khối bê tông móng	Đồng/m ³	2,480,000
62	Khối bê tông cột	Đồng/m ³	3,000,000
63	Khối bê tông dầm sàn	Đồng/m ³	2,760,000
64	Khối bê tông nền	Đồng/m ³	2,000,000
65	Nền đường bê tông nhựa dày 6 cm (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng/m ²	410,000
66	Nền đường đá dăm láng nhựa 3,5 kg/m ² (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng/m ²	280,000
67	Nền đường cấp phối, sỏi đỏ (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng /m ²	150,000
68	Cống thoát nước các loại ngoài nhà	Đồng/md	100,000
69	Pes phun nước	Đồng/cái	17,000
70	Hệ thống pes tưới gốc	Đồng/gốc	63,000
71	Giàn trồng táo	Đồng/m ²	14,000
72	Giàn trồng Nho	Đồng/m ²	18,400
III	MỎ MẢ :		
1	Mả đất (bao gồm quan tài và các chi phí khác)	Đồng/mộ	2,850,000
2	Mả xây ≤4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	Đồng/mộ	10,600,000
3	Mả xây >4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	Đồng/mộ	12,500,000
4	Đá hoa cương ốp tường mộ	Đồng/m ²	800,000
IV	ĐIỆN, NƯỚC:		
1	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	Đồng/cái	2,500,000
2	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước (bao gồm các chi phí hợp đồng sửa chữa)	Đồng/cái	2,500,000
3	Hỗ trợ di chuyển điện thoại cố định	Đồng/cái	1,000,000
4	Hỗ trợ di dời Pin năng lượng mặt trời	Đồng/cái	2,500,000
5	Hỗ trợ di dời Internet, truyền hình cáp	Đồng/cái	300,000
6	Hỗ trợ tháo dỡ và di dời trụ điện bằng trụ bê tông	Đồng/trụ	300,000
7	Hỗ trợ tháo dỡ và di dời trụ điện bằng trụ sắt	Đồng/trụ	200,000
8	Hỗ trợ tháo dỡ và di dời trụ điện bằng trụ gỗ	Đồng/trụ	150,000
9	Hỗ trợ di dời hệ thống nước nóng lạnh sử dụng năng lượng mặt trời	Đồng/cái	2,500,000
V	HỖ TRỢ CÔNG:		
1	Công đào ao	Đồng/m ³	50,000
2	Công tháo dỡ và làm lại các loại hàng rào	Đồng/md	40,000
3	Công di dời sàn ván (nhà sàn)	Đồng/m ²	45,000
4	Hỗ trợ nộp lại tiền đất cho nghĩa trang (3 m x 3,5 m = 10,50 m ² /lô)	Đồng/lô	Theo giá công bố tại địa phương
5	Hỗ trợ khối lượng đất đổ nền	Đồng/m ³	50,000

Phụ lục số 2
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỐI VÀ HOA MÀU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2021/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

SỐ TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
I	<u>CÂY ĂN TRÁI</u>		
1	Sầu riêng, Mãng Cụt	Đồng/cây	1,200,000
2	Mít	Đồng/cây	800,000
3	Bưởi	Đồng/cây	710,000
4	Nhãn	Đồng/cây	710,000
5	Cam, quýt	Đồng/cây	450,000
6	Vú Sữa, Dừa, Dừa nước, Me	Đồng/cây	400,000
7	Thanh long		
	- Ruột trắng	Đồng/trụ	615,000
	- Ruột màu (đỏ, tím, hồng ...)	Đồng/trụ	682,000
8	Xoài	Đồng/cây	710,000
9	Mãng cầu (ta, tây),	Đồng/cây	350,000
10	Chanh, tắc	Đồng/cây	310,000
11	Mận, sơ ri, bơ, sabôchê, ôi, khế, cóc, lựu, chùm ruột, ôma, chùm quân, táo thường	Đồng/cây	120,000
12	Chôm chôm	Đồng/cây	420,000
13	Nho	Đồng/gốc	230,000
14	Chuối	Đồng/cây	50,000
15	Đu đủ	Đồng/cây	60,000
16	Táo lai/ghép	Đồng/cây	120,000
17	Táo lai ghép trồng giàn	Đồng/cây	516,000
II	<u>CÂY LÂY GỖ, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CẢNH</u>		
1	Keo lai, keo lá tràm, tràm nước, bạch đàn, cây bản, cây chùm ngây, keo chịu hạn	Đồng/cây	45,000
2	Phi lao	Đồng/cây	54,000
3	Bàng, bồ đề, đa, phượng đỏ, bò cạp, gòn, viết, me tây, lông mứt, si, sộp	Đồng/cây	120,000
4	Sanh, lộc vừng, Tùng	Đồng/cây	180,000
5	Xoan, sến, thị, bằng lăng, xà cừ (20 tuổi), cây sấu đầu, cây sấu chiều, gáo, trâm, cây gỗ tạp, cóc hành, cây Cà ri, cây Sala, cây hoa sữa...	Đồng/cây	290,000
6	Diệp vàng, trứng cá, đào tiên, keo gai, dâu, sung, so đũa, cóc rừng, dứa rừng, osaca, giang, Táo non	Đồng/cây	60,000
7	Dầu, sao, căm xe, lim, bình linh, huỳnh đàn, gỗ sưa, gỗ trắc, gỗ, cây Giá ty, Cẩm lai, gỗ Hương...(cây gỗ lớn 22 tuổi)	Đồng/cây	540,000
8	Cây Sa kê	Đồng/cây	400,000
9	Cây hoa Anh đào	Đồng/cây	120,000
10	Tre (tre thâm canh)	Đồng/cây	12,000
	Tre (khoanh nuôi tre mọc tự nhiên)	Đồng/khóm	
	- Đường kính dưới 1m		200,000
	- Đường kính từ 1 m -dưới 2 m		400,000
	- Đường kính từ 2 m - dưới 3 m		600,000
	- Đường kính > 3 m		700,000
12	Trúc	Đồng/cây	9,000
13	Ngũ tráo, nhào (thuốc nam)	Đồng/cây	50,000
14	Mai các loại	Đồng/cây	140,000

SỐ TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Cau kiếng (cau búng)	Đồng/cây	240,000
	Cau kiếng (vàng, đỏ)	Đồng/cây	60,000
	Cau thường	Đồng/cây	36,000
	Cau vua, Cau Đền Hùng, Cau sâm banh	Đồng/cây	500,000
16	Hoa kiếng các loại thanh cứng (Cây Ngọc Lan, cây cọ pháp, cây Xứ đại, cây Hoàng Lan, cây Hồng Nhung, bông giấy...)	Đồng/cây	48,000
17	Hoa kiếng các loại thanh mềm	Đồng/cây	18,000
18	Cỏ kiếng (cỏ nhung)	Đồng/m ²	40,000
19	Cỏ kiếng các loại	Đồng/m ²	24,000
20	Hàng rào cây kiếng	Đồng/m	18,000
21	Cây Đinh Lăng	Đồng/cây	20,000
22	Cây Lá buông		
	- Từ 15 -30 năm	Đồng/cây	1,000,000
	- Từ 10- dưới 15 năm	Đồng/cây	800,000
	- Từ 05 năm-dưới 10 năm	Đồng/cây	500,000
	- Dưới 05 năm	Đồng/cây	200,000
III	<u>CÂY CÔNG NGHIỆP</u>		
1	Cao su		
	- Cây giống bầu mắt ngù (có bầu đất)		16,000
	- Cây giống stum trần (không có bầu đất)		13,000
	- Cây 01-02 năm tuổi		70,000
	- Cây >02-05 năm tuổi		145,000
	- Cây >05-08 năm tuổi	Đồng/cây	300,000
	- Cây >08 -10 năm tuổi		400,000
	- Cây >10- 12 năm tuổi		500,000
	- Cây >12- 14 năm tuổi		600,000
	- Cây >14-20 năm tuổi		750,000
	- Cây >20-30 năm tuổi		300,000
2	Tiêu	Đồng/trụ	
	- Cây 01 năm tuổi	(áp dụng trụ gạch; trụ khác trừ (-) 100.000 đ/trụ)	220,000
	- Cây 02-03 năm tuổi		300,000
	- Cây >03-20 năm tuổi		380,000
	- Cây >20 năm tuổi		120,000
3	Điều (Đào)		
	- Cây dưới 1 năm tuổi		14,000
	- Cây 01 năm tuổi		60,000
	- Cây 02- 04 năm tuổi	Đồng/cây	130,000
	- Cây >04-10 năm tuổi		340,000
	- Cây >10-20 năm tuổi		400,000
	- Cây >20 năm tuổi		200,000
4	Cà phê, ca cao, chè, dâu tằm		
	- Cây 01 năm tuổi		45,000
	- Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	80,000
	- Cây >2- 8 năm tuổi		210,000
	- Cây >8 năm tuổi		140,000

SỐ TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
5	Cây Trôm	Đồng/cây (chưa trừ giá trị thu hồi)	
	- Cây 1-2 năm tuổi		100,000
	- Cây >2-5 năm tuổi		150,000
	- Cây >5-10 năm tuổi		300,000
	- Cây >10-15 năm tuổi		470,000
	- Cây >15 năm tuổi		140,000
6	Thuốc lá	Đồng/cây	
	Cây loại A (trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		3,000
	Cây loại B (trên 1/3 và dưới 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		2,100
	Cây loại C (dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		1,400
7	Cây Dó Bầu	Đồng/cây	
	- Cây trồng năm thứ 1		55,000
	- Cây trồng năm thứ 2		70,000
	- Cây trồng năm thứ 3		75,000
	- Cây trồng năm thứ 4		80,000
	- Cây trồng năm thứ 5-8		95,000
8	Cây Chà Là	Đồng/cây	
	- Năm thứ 1		155,000
	- Năm thứ 2		190,000
	- Năm thứ 3		230,000
	- Năm thứ 4		280,000
IV	<u>CÂY HÀNG NĂM</u>		
1	Mía	Đồng/m ²	6,000
2	Bông vải, bắp, bo bo	Đồng/m ²	5,700
3	- Lúa > 20 ngày tuổi	Đồng/m ²	5,000
	- Lúa mới gieo hoặc cấy < 20 ngày tuổi		2,700
4	Khoai mì, khoai lang	Đồng/m ²	7,000
5	Mè	Đồng/m ²	3,500
6	Khoai môn, khoai bình tinh, khoai chuối	Đồng/m ²	4,500
7	Đậu các loại	Đồng/m ²	6,000
8	Rau các loại	Đồng/m ²	4,000
9	Cây bạc hà	Đồng/m ²	4,000
10	Bầu, bí, dưa (trồng trên đất)	Đồng/m ²	7,000
11	Bầu, bí, mướp, hoa (trồng trên giàn)	Đồng/m ²	11,000
12	Trầu	Đồng/bụi	100,000
13	Sả, nghệ, gừng,	Đồng/bụi	4,500
14	Ớt, nha đam	Đồng/cây	4,500
15	Thơm (khóm)	Đồng/cây	8,000
16	Cà các loại	Đồng/ cây	12,000
17	Cỏ (gia súc)	Đồng/m ²	6,000
18	Thầu dầu, cây hạt màu	Đồng/cây	10,000
19	Cây sen (trồng lấy hạt)	Đồng/m ²	5,000
20	Trường hợp cây Gòn, cây Táo Nhon: áp dụng bồi thường cho hình thức trồng dày làm thức ăn chăn nuôi tại khu vực của dự án	Đồng/m ²	6,000
21	Cây bụt giấm	Đồng/m ²	10,000